

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HIỆP HOÀ  
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **33/2021/DS-ST**

Ngày 06/9/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản và tiền phường, họ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG**

***- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Toàn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Nguyễn Xuân Hoàng

2/ Ông Nguyễn Xuân Trường

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Huệ- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hồng Hạnh- Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tiền phường, họ.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2021/QĐXX-DS ngày 02 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Dương Văn K, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Quang T- Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH MTV P- Đoàn Luật sư T phố H - Vắng mặt.

***- Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị H, Sinh năm: 1973; Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

***- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 (chồng bà H); Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

2. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1969 (vợ ông K); Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1982- Vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1986- Có đơn xin vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1966- Có đơn xin vắng mặt.

Đều địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B.

6. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1966- Có đơn xin vắng mặt.

7. Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1968- Có đơn xin vắng mặt.

8. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1970- Có đơn xin vắng mặt.

9. Bà Trần Thị T, sinh năm 1961- Có đơn xin vắng mặt.

10. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1979- Có đơn xin vắng mặt.

Đều địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện H, tỉnh B

11. Ông Dương Văn T, sinh năm 1976- Có đơn xin vắng mặt.

12. Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1978- Có đơn xin vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983- Có đơn xin vắng mặt.

15. Ông Dương Văn C, sinh năm 1985- Có đơn xin vắng mặt.

Đều địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh B.

15. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện H, tỉnh B- Có đơn xin vắng mặt.

16. Ông Hoàng Văn B (tên gọi khác: Hoàng Đăng B), sinh năm 1988; Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

17. Ông Hoàng Đăng C (tên gọi khác: Hoàng Văn C), sinh năm 1974; Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

18. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; Bà Dương Thị S, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 8 năm 2020 kèm theo giấy tờ, các tài liệu liên quan và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, nguyên đơn (ông Dương Văn K) trình bày như sau:*

Quan H giữa ông và bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T là quan H quen biết nhau vì là người cùng địa phương. Do bà H là Chi Hội trưởng phụ nữ và Tổ trưởng tổ vay vốn Ngân hàng- thôn G nên bà H đã nhiều lần đến nhà vay tiền của ông để sử dụng vào mục đích đáo nợ Ngân hàng giúp cho một số đối tượng vay vốn người cùng địa phương. Trong tháng 4 và tháng 5 năm 2018, bà H và ông T có vay của ông tiền 3 lần, tổng số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), cụ thể: Ngày 30/4/2018 (âm lịch) vay số tiền 60.000.000đ; Ngày 10/5/2018 (âm lịch) vay số tiền 70.000.000đ; Ngày 14/5/2018 (âm lịch) vay số tiền 70.000.000đ. Khi vay tiền, bà H có viết và ký vào giấy vay tiền, cam kết đến hạn sẽ trả đầy đủ số tiền vay cả gốc và lãi theo thỏa thuận, nếu không trả bà H sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật. Để đảm bảo khoản tiền vay nói trên, bà H có thể chấp cho ông quyền sử dụng 03 thửa đất theo 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ nhờ bà H thế chấp vay tiền đáo nợ Ngân hàng giúp cho họ, gồm các giấy CNQSD đất sau: Giấy chứng nhận QSD đất số AĐ 810039, do UBND huyện H cấp ngày 30/5/2006 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Dương Thị S, thửa số: 198, tờ bản đồ số 01, diện tích 333m<sup>2</sup>, địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H; Giấy chứng nhận QSD đất số số AM 986805, do UBND huyện H cấp ngày 11/6/2008 mang tên ông Hoàng Đăng C và bà Nguyễn Thị D, thửa số 0, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.224m<sup>2</sup>, địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H; Giấy

chứng nhận QSD đất số AQ 125033, do UBND huyện H cấp ngày 19/10/2009 mang tên ông Hoàng Văn B và bà Nguyễn Thị N, thửa số 76, tờ bản đồ số 01, diện tích 900m<sup>2</sup>, địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H. Khi giao cho ông 03 giấy CNQSD đất nói trên bà H cam kết nếu có gì sai bà H hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Đến hạn trả nợ bà H không trả cho ông được số tiền vay gốc và lãi nào. Ông đã nhiều lần gặp trực tiếp và gọi điện yêu cầu bà H, ông T trả số tiền vay cho ông, nhưng bà H, ông T tìm mọi lý do khác lần không trả. Thậm chí bà H, ông T còn có tình lẩn trốn, tránh không gặp mặt ông, gọi điện thoại bà H, ông T tắt máy không liên lạc được.

Ngoài số tiền vay nói trên, bà H và ông T còn nợ ông số tiền bà H đã lấy họ nhưng chưa đóng là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc và số tiền lãi họ, cụ thể: Dây phường gồm 16 người chơi, trong đó có bà H, ông T. Phường bắt đầu chơi từ ngày 27/3/2018 (âm lịch) và kết thúc vào ngày 27/6/2019 (âm lịch) do ông làm chủ phường. Bà H là người lấy đầu tiên, số tiền phường bà H đã nhận là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Sau khi lấy phường xong bà H không đóng họ cho những người lấy sau, do đó ông là trưởng phường đã phải dùng tiền của cá nhân ông để đóng họ thay cho bà H và ông T cả gốc và lãi là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng).

Như vậy, đến nay bà H, ông T còn nợ của ông tổng số tiền là 236.000.000đ (Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng) tiền vay gốc và tiền phường còn nợ. Do bà H và ông T không trả cho ông số tiền vay nợ và tiền phường nên ông đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án. Nay ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T (chồng bà H) phải trả cho ông số tiền 236.000.000đ (Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng), gồm: tiền vay gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), tiền phường còn nợ là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay và kết thúc hội phường cho đến nay. Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình bà H vay tiền ông, bà H có thỏa thuận với ông là bà H thế chấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện H cấp cho ông Hoàng Đăng C, bà Nguyễn Thị D; cấp cho ông Hoàng Văn B, bà Nguyễn Thị N và cấp cho ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị S, đều địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B. Nay bà H có yêu cầu Tòa án giải quyết trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình chủ sử dụng đất vì xác định khi bà thế chấp giấy chứng nhận QSD đất thì chưa có sự đồng ý của cá hộ gia đình oogn B, công C và ông T; vợ chồng ông B, bà N; vợ chồng ông C, bà D và vợ chồng ông T, bà S đề nghị được nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các gia đình mà bà H đã thế chấp cho ông để vay tiền, ông đề nghị bà H phải có mặt để có ý kiến cụ thể thì ông mới đề nghị giải quyết về sổ đỏ của các hộ gia đình mà bà H vay tiền thế chấp cho ông và hiện nay ông vẫn đang lưu giữ. Trường hợp phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình ông B, ông C và ông T thì bà H phải T toán trả toàn bộ số tiền bà H còn nợ cho ông thì ông mới đồng ý trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình ông B, ông C và ông T.

*Bị đơn (bà Nguyễn Thị H) trình bày:* Bà xác định có vay của ông Dương Văn K, số tiền vay là 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng). Sau khi vay bà đã trả được cho ông K số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Trong quá trình vay giữa bà và ông K có làm hợp đồng vay thời hạn trả từ 15- 20 ngày, ông K có cầm của bà 03 giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) mang tên Hoàng Đăng B và Nguyễn Thị N, sổ thứ 2 là Hoàng Văn C và Nguyễn Thị D, sổ thứ ba là của ông Nguyễn Văn T và bà Dương Thị S; đều ở: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B. Trong hợp đồng vay (viết tay) ông K không ghi lãi suất nhưng thực tế bà phải trả lãi 3000đ/1.000.000đ/1 ngày. Thứ hai là bà có tham gia chơi 01 dây phường với ông K, mỗi tháng đóng 2.000.000đ, người nào lấy phường rồi thì phải đóng 2.400.000đ cho những người lấy sau. Trong số tiền phường đó bà đã đóng cho ông K được 5 suất phường, số tiền là 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng). Sau đó do bà làm ăn thua lỗ nên bà chưa có khả năng trả hết ngay một lúc được nên bà sẽ thu xếp trả dần. Hiện tại do bà nợ nhiều nên bà nhớ được đến đâu thì trình bày đến đó. Về việc liên quan đến 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 03 hộ gia đình (ông C, ông B và ông T) mà bà thế chấp cho ông K để vay tiền là do bà lấy sổ của các hộ làm thủ tục vay vốn ngân hàng, nhưng do cần tiền gấp, bà tự ý cầm cố cho ông K nên hộ gia đình ông B, ông C và ông T không biết việc này. Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 03 hộ gia đình nêu trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn T):* Đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt, cũng không gửi văn bản, ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Hoàng Thị H) trình bày:* Bà đồng ý với ý kiến của ông K- chồng bà.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn K) trình bày:* Ông có tham gia chơi 01 bát phường (hụi, họ) do ông K làm chủ phường. Thời gian bắt đầu chơi từ ngày 27/3/2018 (âm lịch) đến 27/6/2019 (âm lịch), dây phường gồm có 14 người, trong đó có ông và bà H. Ngày 27/3/2018 (âm lịch) bà H lấy phường đầu tiên với số tiền 30 triệu đồng. Sau khi lấy phường bà H không đóng phường cho người lấy sau nên ông K là chủ phường phải bỏ tiền cá nhân đóng thay cho bà H. Dây phường này ông đã lấy và đóng phường đầy đủ nên không có ý kiến đề nghị gì.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị Q) trình bày:* Bà có tham gia chơi 01 bát phường (hụi, họ) do ông K làm chủ phường. Thời gian bắt đầu chơi từ ngày 27/3/2018 (âm lịch) đến 27/6/2019 (âm lịch), dây phường gồm có 14 người, trong đó có bà và bà H. Ngày 27/3/2018 (âm lịch) bà H lấy phường đầu tiên với số tiền 30 triệu đồng. Sau khi lấy phường bà H không đóng phường cho người lấy sau nên ông K là chủ phường phải bỏ tiền cá nhân đóng thay cho bà H đầy đủ đến khi kết thúc bát phường, họ nêu trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị C) trình bày:* Bà có tham gia chơi 01 bát phường (hụi, họ) do ông K làm chủ phường. Thời gian bắt đầu chơi từ ngày 27/3/2018 (âm lịch) đến 27/6/2019 (âm lịch), dây phường gồm có 14 người, trong đó có bà và bà H. Ngày 27/3/2018 (âm lịch) bà H lấy phường đầu tiên với số tiền 30 triệu đồng. Sau khi lấy phường bà H không đóng phường cho người lấy sau nên ông K là chủ phường phải bỏ tiền cá nhân đóng thay cho bà H đầy đủ đến khi kết thúc bát phường, họ nêu trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Hoàng Văn T) trình bày:* Ông có tham gia chơi 01 bát phường (hụi, họ) do ông K làm chủ phường. Thời gian bắt đầu chơi từ ngày 27/3/2018 (âm lịch) đến 27/6/2019 (âm lịch), dây phường gồm có 14 người, trong

đó có ông và bà H. Ngày 27/3/2018 (âm lịch) bà H lấy phùng đầu tiên với số tiền 30 triệu đồng. Sau khi lấy phùng bà H không đóng phùng cho người lấy sau nên ông K là chủ phùng phải bỏ tiền cá nhân đóng thay cho bà H đầy đủ đến khi kết thúc bát phùng, họ nêu trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Hoàng Văn Đ) trình bày:* Ông có tham gia chơi 01 bát phùng (hụi, họ) do ông K làm chủ phùng. Thời gian bắt đầu chơi từ ngày 27/3/2018 (âm lịch) đến 27/6/2019 (âm lịch), đây phùng gồm có 14 người, trong đó có ông và bà H. Ngày 27/3/2018 (âm lịch) bà H lấy phùng đầu tiên với số tiền 30 triệu đồng. Sau khi lấy phùng bà H không đóng phùng cho người lấy sau nên ông K là chủ phùng phải bỏ tiền cá nhân đóng thay cho bà H đầy đủ đến khi kết thúc bát phùng, họ nêu trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Hoàng Thị H) trình bày:* Bà có tham gia chơi 01 bát phùng (hụi, họ) do ông K làm chủ phùng. Thời gian bắt đầu chơi từ ngày 27/3/2018 (âm lịch) đến 27/6/2019 (âm lịch), đây phùng gồm có 14 người, trong đó có bà và bà H. Ngày 27/3/2018 (âm lịch) bà H lấy phùng đầu tiên với số tiền 30 triệu đồng. Sau khi lấy phùng bà H không đóng phùng cho người lấy sau nên ông K là chủ phùng phải bỏ tiền cá nhân đóng thay cho bà H đầy đủ đến khi kết thúc bát phùng, họ nêu trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Trần Thị T) trình bày:* Bà có tham gia chơi 01 bát phùng (hụi, họ) do ông K làm chủ phùng. Thời gian bắt đầu chơi từ ngày 27/3/2018 (âm lịch) đến 27/6/2019 (âm lịch), đây phùng gồm có 14 người, trong đó có bà và bà H. Ngày 27/3/2018 (âm lịch) bà H lấy phùng đầu tiên với số tiền 30 triệu đồng. Sau khi lấy phùng bà H không đóng phùng cho người lấy sau nên ông K là chủ phùng phải bỏ tiền cá nhân đóng thay cho bà H đầy đủ đến khi kết thúc bát phùng, họ nêu trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Hoàng Văn T) trình bày:* Ông có tham gia chơi 01 bát phùng (hụi, họ) do ông K làm chủ phùng. Thời gian bắt đầu chơi từ ngày 27/3/2018 (âm lịch) đến 27/6/2019 (âm lịch), đây phùng gồm có 14 người, trong đó có ông và bà H. Ngày 27/3/2018 (âm lịch) bà H lấy phùng đầu tiên với số tiền 30 triệu đồng. Sau khi lấy phùng bà H không đóng phùng cho người lấy sau nên ông K là chủ phùng phải bỏ tiền cá nhân đóng thay cho bà H đầy đủ đến khi kết thúc bát phùng, họ nêu trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Dương Văn T) trình bày:* Ông có tham gia chơi 01 bát phùng (hụi, họ) do ông K làm chủ phùng. Thời gian bắt đầu chơi từ ngày 27/3/2018 (âm lịch) đến 27/6/2019 (âm lịch), đây phùng gồm có 14 người, trong đó có ông và bà H. Ngày 27/3/2018 (âm lịch) bà H lấy phùng đầu tiên với số tiền 30 triệu đồng. Sau khi lấy phùng bà H không đóng phùng cho người lấy sau nên ông K là chủ phùng phải bỏ tiền cá nhân đóng thay cho bà H đầy đủ đến khi kết thúc bát phùng, họ nêu trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Hoàng Thị T) trình bày:* Bà có tham gia chơi 01 bát phùng (hụi, họ) do ông K làm chủ phùng. Thời gian bắt đầu chơi từ ngày 27/3/2018 (âm lịch) đến 27/6/2019 (âm lịch), đây phùng gồm có 14 người, trong đó có bà và bà H. Ngày 27/3/2018 (âm lịch) bà H lấy phùng đầu tiên với số tiền 30 triệu đồng.

Sau khi lấy phường bà H không đóng phường cho người lấy sau nên ông K là chủ phường phải bỏ tiền cá nhân đóng thay cho bà H đầy đủ đến khi kết thúc bát phường, họ nêu trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị T) trình bày:* Bà có tham gia chơi 01 bát phường (hụi, họ) do ông K làm chủ phường. Thời gian bắt đầu chơi từ ngày 27/3/2018 (âm lịch) đến 27/6/2019 (âm lịch), dây phường gồm có 14 người, trong đó có bà và bà H. Ngày 27/3/2018 (âm lịch) bà H lấy phường đầu tiên với số tiền 30 triệu đồng. Sau khi lấy phường bà H không đóng phường cho người lấy sau nên ông K là chủ phường phải bỏ tiền cá nhân đóng thay cho bà H đầy đủ đến khi kết thúc bát phường, họ nêu trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn H) trình bày:* Ông có tham gia chơi 01 bát phường (hụi, họ) do ông K làm chủ phường. Thời gian bắt đầu chơi từ ngày 27/3/2018 (âm lịch) đến 27/6/2019 (âm lịch), dây phường gồm có 14 người, trong đó có ông và bà H. Ngày 27/3/2018 (âm lịch) bà H lấy phường đầu tiên với số tiền 30 triệu đồng. Sau khi lấy phường bà H không đóng phường cho người lấy sau nên ông K là chủ phường phải bỏ tiền cá nhân đóng thay cho bà H đầy đủ đến khi kết thúc bát phường, họ nêu trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Dương Văn C) trình bày:* Ông có tham gia chơi 01 bát phường (hụi, họ) do ông K làm chủ phường. Thời gian bắt đầu chơi từ ngày 27/3/2018 (âm lịch) đến 27/6/2019 (âm lịch), dây phường gồm có 14 người, trong đó có ông và bà H. Ngày 27/3/2018 (âm lịch) bà H lấy phường đầu tiên với số tiền 30 triệu đồng. Sau khi lấy phường bà H không đóng phường cho người lấy sau nên ông K là chủ phường phải bỏ tiền cá nhân đóng thay cho bà H đầy đủ đến khi kết thúc bát phường, họ nêu trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn T) trình bày:* Ông xác định việc bà H vay tiền của ông K và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông như thế nào ông không biết, bà H không hỏi gì với gia đình ông về việc có đồng ý thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết để gia đình ông nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông, còn việc bà H nợ tiền vay và tiền phường họ của ông K như thế nào ông không biết, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra ông không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Hoàng Đăng C) trình bày:* Ông xác định việc bà H vay tiền của ông K và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông như thế nào ông không biết, bà H không hỏi gì với gia đình ông về việc có đồng ý thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết để gia đình ông nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông, còn việc bà H nợ tiền vay và tiền phường họ của ông K như thế nào ông không biết, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra ông không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Hoàng Đăng Đăng B) trình bày:* Ông xác định việc bà H vay tiền của ông K và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

của gia đình ông như thế nào ông không biết, bà H không hỏi gì với gia đình ông về việc có đồng ý thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết để gia đình ông nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông, còn việc bà H nợ tiền vay và tiền phường họ của ông K như thế nào ông không biết, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra ông không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 466, 468, 471 của Bộ luật dân sự; Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T trả cho vợ chồng ông Dương Văn K số tiền tạm tính đến ngày 03/9/2021 là 477.775.000 đồng; Trong đó: Số tiền đã vay, số tiền phường (họ) là 236.000.000đ (gồm 200.000.000đ tiền vay và 36.000.000đ tiền phường); Số tiền trả tiền lãi cho khoản nợ 200.000.000đ và 36.000.000đ tiền phường tạm tính đến ngày 03/9/2021 là 241.755.000đ; Yêu cầu bị đơn tiếp tục trả lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án. Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan- đang đứng tên trên 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu có yêu cầu đòi lại Giấy CNQSD đất thì phải khởi kiện bằng một vụ án khác để giải quyết vấn đề này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đối với nguyên đơn cơ bản đúng quy định, đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên (về phía bị đơn) quan chưa chấp hành đầy đủ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 471, 398, 400, 401, Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 288 khoản 2 Điều 357; Điều 407 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; 35, 39, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn K.

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ liên đới T toán trả ông Dương Văn K và bà Hoàng Thị H số tiền nợ phường gốc là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) và tiền vay gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); lãi suất của hợp đồng và lãi suất chậm trả là 72.022.800đ (Bảy mươi hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn tám trăm đồng); Tổng cả gốc và lãi là **308.022.800đ** (Ba trăm linh tám triệu không trăm hai mươi hai nghìn tám trăm đồng).

+ Tuyên bố hợp đồng thế chấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 986805 do UBND huyện H cấp ngày 11/6/2008 cho ông Hoàng Đăng C, bà Nguyễn Thị D; giấy CNQSDĐ số AQ 125033 do UBND huyện H cấp ngày 19/10/2009 cho ông Hoàng Văn B, bà Nguyễn Thị N; giấy CNQSDĐ số AĐ 810039 do UBND huyện H cấp ngày 30/5/2006 cho ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị S: Điều địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B giữa ông Dương Văn K và bà Nguyễn Thị H là vô hiệu. Buộc ông Dương Văn K phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Hoàng Đăng C và bà Nguyễn Thị D giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 986805 do UBND huyện H cấp ngày 11/6/2008 đối với thửa đất có diện tích 1224m<sup>2</sup>, thửa đất số 0, tờ bản đồ số 01, cấp cho ông Hoàng Đăng C, bà Nguyễn Thị D, địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B; trả lại cho ông Hoàng Văn B, bà Nguyễn Thị Ngây CNQSDĐ số AQ 125033 do UBND huyện H cấp ngày 19/10/2009 đối với thửa đất có diện tích 900m<sup>2</sup>, thửa đất số 76, tờ bản đồ số 01, cấp cho ông Hoàng Văn B, bà Nguyễn Thị N, địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B; trả lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị S giấy CNQSDĐ số AĐ 810039 do UBND huyện H cấp ngày 30/5/2006 đối với thửa đất có diện tích 333m<sup>2</sup>, thửa đất số 198, tờ bản đồ số 01, cấp cho ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị S, địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Ông Dương Văn K không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Dương Văn K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.900.000đ (Năm triệu Chín trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000670 ngày 03/3/2021 của Cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1]. Về tố tụng:*

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 26/8/2020 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 03/3/2021 của ông Dương Văn K đây xác định là quan H tranh chấp tiền phường, họ và hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị S (là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) đã được Tòa án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên là phù hợp quy định của pháp luật.

*[2]. Về quan H tranh chấp:*

Tại Tòa án ông Dương Văn K xuất trình giấy biên nhận tiền phường do bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T ký nhận ngày 27/3/2018 (âm lịch) và 03 “Bản cam kết” tiền vay do bà Nguyễn Thị H ký nhận ngày 30/4/2018 (âm lịch), ngày 14/6/2018 (dương lịch) và 10/5/2018 (âm lịch) xác nhận là thỏa thuận và hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự.

[2].1. Xét yêu cầu khởi kiện của ông K yêu cầu bà H và ông T phải trả cho ông K số tiền tổng số tiền là 236.000.000đ (Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng) tiền vay gốc và tiền phường mà bà H, ông T còn nợ và lời trình bày của bà H xác định số tiền vay ông K



là 240 triệu đồng, đã trả được 50 triệu đồng và phải trả lãi của số tiền vay là 3.000đ/1 triệu/1 ngày; có nhận tiền đóng hộ của ông K nhưng đã đóng hộ cho ông K được 5 suất phưởng = 12.000.000đ, thấy rằng: Tại Tòa án cũng như tại phiên tòa ông K xác định sau khi hai bên thỏa thuận về việc bà H, ông T tham gia chơi phưởng do ông K làm chủ phưởng và thỏa thuận về việc vay tiền, thế chấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông K đã cho bà H vay tiền 03 lần tổng số là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), tiền phưởng bà H, ông T nhận đầu tiên của dây phưởng là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) vào ngày 27/3/2018. Tuy nhiên đến hạn trả tiền vay và các lần đóng phưởng cho những người lấy sau bà H không đóng phưởng và T toán trả cho ông K được số tiền nào. Bà H xác định có vay tiền 240 triệu đồng của ông K và đã trả được 50 triệu đồng và trả lãi ngày là 3.000đ/1 triệu/1 ngày nhưng không đưa ra tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh, phía ông K xuất trình đầy đủ giấy biên nhận tiền phưởng và giấy vay tiền gốc mà bà H, ông T ký nhận, xác định bà H và ông T chưa T toán trả toàn bộ số tiền gốc này. Vì vậy, có căn cứ xác định toàn bộ số tiền vay là 200 triệu đồng và 36 triệu đồng tiền phưởng đến nay bà H và ông T vẫn chưa T toán trả cho ông K được số tiền nào. Trong giấy biên nhận tiền phưởng thì cả bà H và ông T đều ký nhận, đối với 03 giấy vay tiền thì nội dung giấy vay tiền ghi rõ “gia đình H T...có vay số tiền...”, hơn nữa trong thời gian ngắn bà H vay tiền của ông K 3 lần với số tiền 200 triệu đồng, đây là một khoản tiền lớn, tại phiên tòa ông K cung cấp giấy biên nhận vay tiền có thể chấp số đo của gia đình ông T do ông T, bà H trả tiền cho hợp đồng vay này đầy đủ nên ông K đã trả lại sổ đo cho ông T, bà H, nên có căn cứ bà H vay vì mục đích chung của cả gia đình. Mặt khác, quan hệ giữa bà H và ông T là quan hệ vợ chồng, vì vậy thu nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thu nhập và nợ chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì bà H và ông T phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc T toán tiền phưởng và tiền vay còn nợ nêu trên cho ông K là phù hợp. Do đó yêu cầu của ông Dương Văn K yêu cầu bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T phải T toán trả tiền phưởng gốc và tiền vay còn nợ là 236.000.000đ (Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng) cần được chấp nhận.

[2].2. Xét yêu cầu khởi kiện của ông K yêu cầu bà H và ông T phải trả cho ông K số tiền lãi phát sinh từ số tiền vay và tiền phưởng mà bà H, ông T chưa T toán kể từ khi vay và khi kết thúc hội phưởng là 27/6/2019 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với số tiền bà H vay của ông K ở 03 hợp đồng vay, mặc dù trong hợp đồng không ghi về lãi suất, nhưng cả ông K và bà H đều xác định có thỏa thuận miệng về lãi, ông K xác định lãi suất theo ngân hàng còn bà H xác định lãi suất là 3.000đ/1 triệu đồng/1 ngày; thời hạn trả nợ từ 10 ngày đến 30 ngày kể từ ngày vay nên xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi suất. Do các bên có tranh chấp về lãi suất nên đối với các hợp đồng vay được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/1 năm, do đó bà H, ông T phải chịu lãi suất theo mức lãi suất trong hạn và quá là 10%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ. Số tiền lãi của 03 hợp đồng vay được xác định cụ thể là:

+ Hợp đồng vay ngày ngày 30/4/2018 (âm lịch)- tức là ngày 13/6/2018 dương lịch số tiền gốc 60.000.000đ, lãi tính từ ngày 13/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm: 06/9/2021

là 38 tháng 24 ngày, số tiền lãi là  $\{(60.000.000\text{đ} \times 10\% \times 38 \text{ tháng} : 12 = 19.000.000\text{đ}) + (60.000.000\text{đ} \times 10\% : 12 \times 24\text{ngày} : 30 = 400.000\text{đ})\} = \mathbf{19.400.000\text{đ}}$  (Mười chín triệu bốn trăm nghìn đồng).

+ Hợp đồng vay ngày ngày 14/6/2018 (dương lịch), số tiền gốc 70.000.000đ, lãi tính từ ngày 14/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm: 06/9/2021 là 38 tháng 23 ngày, số tiền lãi là  $\{(70.000.000\text{đ} \times 10\% \times 38 \text{ tháng} : 12 = 22.166.700\text{đ}) + (70.000.000\text{đ} \times 10\% : 12 \times 23\text{ngày} : 30 = 447.200\text{đ})\} = \mathbf{22.613.900\text{đ}}$  (Hai mươi hai triệu sáu trăm mười ba nghìn chín trăm đồng).

+ Hợp đồng vay ngày ngày 10/5/2018 (âm lịch)- tức là ngày 23/6/2018 dương lịch số tiền gốc 70.000.000đ, lãi tính từ ngày 23/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm: 06/9/2021 là 38 tháng 14 ngày, số tiền lãi là  $\{(70.000.000\text{đ} \times 10\% \times 38 \text{ tháng} : 12 = 22.166.700\text{đ}) + (70.000.000\text{đ} \times 10\% : 12 \times 14\text{ngày} : 30 = 272.200\text{đ})\} = \mathbf{22.438.900\text{đ}}$  (Hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn chín trăm đồng).

Đối với số tiền phường, trong vụ án này giữa ông K và các T viên trong hội phường có nghị quyết về trách nhiệm của trưởng phường phải bù tiền cho T viên nào không đóng phường để trả cho người được lấy phường sau. Do bà H, ông T đã lấy phường nhưng không đóng phường hàng tháng nên ông K phải đóng thay cho H, ông T toàn bộ số tiền phường mà bà H, ông T phải đóng tổng cả gốc và lãi cho các T viên trong hội phường là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng). Kết thúc hội phường vào 27/6/2019 (âm lịch) bà H, ông T vẫn không trả cho ông K được số tiền nào. Mặc dù trong nghị quyết của hội phường không thỏa thuận về việc các T viên phải T toán lãi cho trưởng phường trong trường hợp trưởng phường phải đóng thay tiền phường, nhưng sau khi kết thúc hội phường bà H, ông T vẫn không T toán trả cho ông K số tiền ông K đóng phường thay cho bà H, ông T là đã vi phạm về nghĩa vụ T toán tiền phường cho ông K. Việc bà H, ông T phải đóng lãi trên số tiền phường gốc là phải đóng cho các T viên được lấy phường sau, không phải là trả lãi cho trưởng phường. Do đó, kể từ sau khi kết thúc hội phường thì bà H, ông T phải chịu một khoản tiền lãi chậm trả trên số tiền ông K phải đóng tiền phường thay cho bà H, ông T khi có yêu cầu là phù hợp. Vì vậy, yêu cầu của ông K về việc bà H, ông T phải trả lãi suất chậm trả cho K đối với số tiền phường 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) theo quy định của pháp luật cần được chấp nhận. Lãi suất chậm trả được xác định theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, xác định mức lãi suất là 10%/1 năm để buộc bà H, ông T phải T toán lãi trả cho ông K, cụ thể:

Số tiền phường bà H, ông T nợ là 36.000.000đ, bà H, ông T chậm trả tính từ ngày 28/6/2019 (âm lịch- tức là ngày 30/7/2019 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm 06/9/2021 là 25 tháng 07 ngày, số tiền lãi là  $\{(36.000.000\text{đ} \times 10\% \times 25 \text{ tháng} : 12 = 7.500.000\text{đ}) + (36.000.000\text{đ} \times 10\% : 12 \times 07 \text{ ngày} : 30 = 70.000\text{đ})\} = \mathbf{7.570.000\text{đ}}$  (Bảy triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

Như vậy, số tiền bà H, ông T còn nợ của ông K tiền phường, họ, tiền vay gốc, tiền lãi của hợp đồng và tiền lãi chậm trả được xác định là:  $19.400.000\text{đ} + 22.613.900\text{đ} + 22.438.900\text{đ} + 7.570.000\text{đ} = \mathbf{72.022.800\text{đ} + 236.000.000\text{đ} = 308.022.800\text{đ}}$  (Ba trăm linh tám triệu không trăm hai mươi hai nghìn tám trăm đồng), cần buộc bà Nguyễn Thị H và

ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ T toán trả cho ông Dương Văn K và bà Hoàng Thị H.

[2].3. Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị H và đề nghị của ông Hoàng Văn B, bà Nguyễn Thị N; Ông Hoàng Đăng C, bà Nguyễn Thị D; ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị S đề nghị giải quyết việc bà H thế chấp cho ông K các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông B, bà N; gia đình ông C, bà D và gia đình ông T, bà S không đúng quy định của pháp luật, nên ông K phải có trách nhiệm trả lại cho các gia đình nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa bà H và ông K khi thoả thuận vay tiền, bà H đã thế chấp các giấy chứng nhận QSD đất của các gia đình: ông B, ông C và ông T nhưng không có ý kiến đồng ý của các hộ gia đình nêu trên, hợp đồng thế chấp không có công chứng, chứng thực theo quy định. Vì vậy, xác định hợp đồng thế chấp các GCNQSD đất để vay tiền giữa bà H và ông K là vô hiệu. Cần buộc ông Dương Văn K phải có nghĩa vụ trả lại cho gia đình ông C, bà D; gia đình ông B, bà N và gia đình ông T, bà S các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nhà nước cấp cho các hộ gia đình ông B, ông C và ông T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xác định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải có đơn khởi kiện yêu cầu ông K trả lại các Giấy CNQSD đất đã nhận thế chấp của bà H mới được giải quyết trong vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy, việc thế chấp Giấy CNQSD đất giữa bà H và ông K không phù hợp với quy định, nay bà H xác định khi thế chấp không có sự đồng ý của các hộ gia đình nên đề nghị Tòa án giải quyết để trả lại cho các hộ gia đình ông B, ông C và ông T, các hộ gia đình cũng đề nghị được nhận lại Giấy CNQSD đất của gia đình mình nên có cơ sở để giải quyết trong vụ án này. Các Giấy CNQSD đất chỉ là giấy chứng nhận các hộ gia đình nêu trên được quyền sử dụng diện tích đất ghi trong giấy nên các giấy CNQSD đất này không phải là giấy tờ có giá, các gia đình vẫn đang sinh sống, quản lý và sử dụng các thửa đất này nên không có thiệt hại gì xảy ra nên không có dấu hiệu về hình sự đối với việc bà H tự ý mang 03 giấy CNQSD đất đưa thế chấp cho ông K để vay tiền nên không cần thiết phải chuyển hồ sơ cho Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện Hiệp Hòa để làm rõ như đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông Dương Văn K được chấp nhận, vì vậy ông K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng các Điều 471, 398, 400, 401, Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 288 khoản 2 Điều 357; Điều 407 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; 35, 39, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn K.

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ liên đới T toán trả ông Dương Văn K và bà Hoàng Thị H số tiền nợ phường gốc là 36.000.000đ (Ba mươi

sáu triệu đồng) và tiền vay gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); lãi suất của hợp đồng và lãi suất chậm trả là **72.022.800đ** (Bảy mươi hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn tám trăm đồng); Tổng cả gốc và lãi là **308.022.800đ** (Ba trăm linh tám triệu không trăm hai mươi hai nghìn tám trăm đồng).

+ Tuyên bố hợp đồng thế chấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 986805 do UBND huyện H cấp ngày 11/6/2008 cho ông Hoàng Đăng C, bà Nguyễn Thị D; giấy CNQSDĐ số AQ 125033 do UBND huyện H cấp ngày 19/10/2009 cho ông Hoàng Văn B, bà Nguyễn Thị N; giấy CNQSDĐ số AĐ 810039 do UBND huyện H cấp ngày 30/5/2006 cho ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị S: Điều địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B giữa ông Dương Văn K và bà Nguyễn Thị H là vô hiệu. Buộc ông Dương Văn K phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Hoàng Đăng C và bà Nguyễn Thị D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 986805 do UBND huyện H cấp ngày 11/6/2008 đối với thửa đất có diện tích 1224m<sup>2</sup>, thửa đất số 0, tờ bản đồ số 01, cấp cho ông Hoàng Đăng C, bà Nguyễn Thị D, địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B; trả lại cho ông Hoàng Văn B, bà Nguyễn Thị N giấy CNQSDĐ số AQ 125033 do UBND huyện H cấp ngày 19/10/2009 đối với thửa đất có diện tích 900m<sup>2</sup>, thửa đất số 76, tờ bản đồ số 01, cấp cho ông Hoàng Văn B, bà Nguyễn Thị N, địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B; trả lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị S giấy CNQSDĐ số AĐ 810039 do UBND huyện H cấp ngày 30/5/2006 đối với thửa đất có diện tích 333m<sup>2</sup>, thửa đất số 198, tờ bản đồ số 01, cấp cho ông Nguyễn Văn T, bà Dương Thị S, địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh B.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T phải liên đới chịu **15.401.100đ** (Mười lăm triệu bốn trăm linh một nghìn một trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Dương Văn K không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Dương Văn K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.900.000đ (Năm triệu Chín trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000670 ngày 03/3/2021 của Cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Xuân Toàn**